

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GMH)

## CTCP Minh Hưng Quảng Trị

Ngày 31/12/2024	7,710 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-9.7%	-

DT thuần 2024
88.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.9  -22.5%

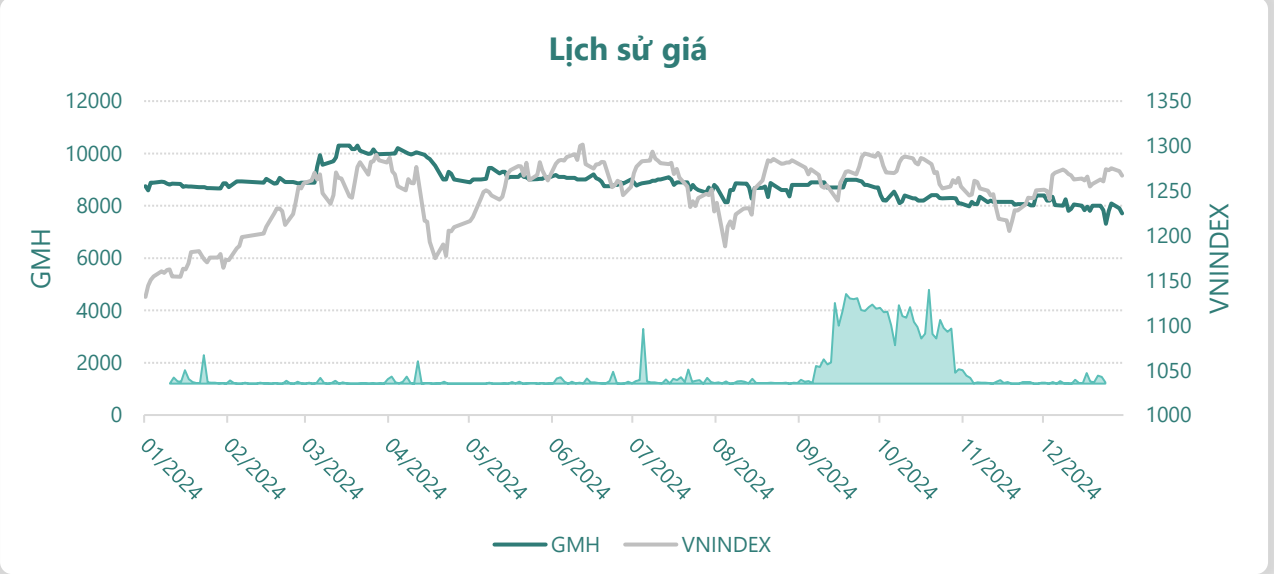
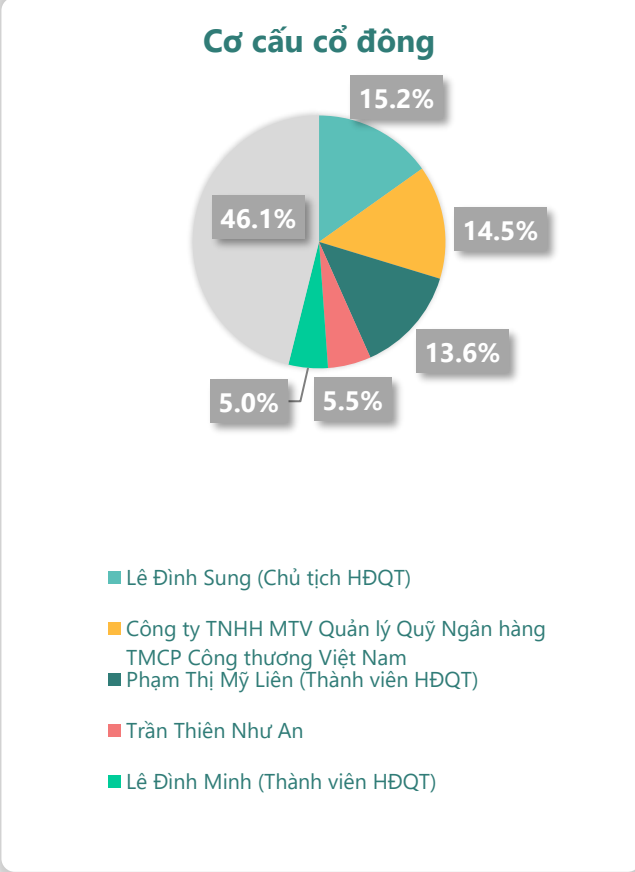
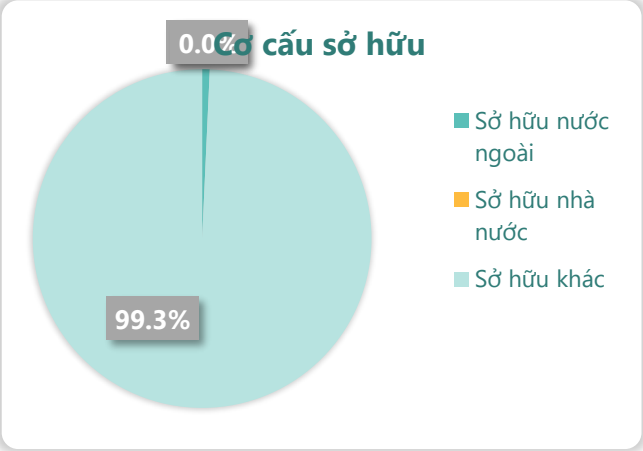
LN thuần 2024
8.50
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.10  -51.8%

LN sau thuế 2024
6.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60  -55.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.0%
YoY: +/-▼ 6.4%

ROE 2024
3.3%
YoY: +/-▼ 4.1%

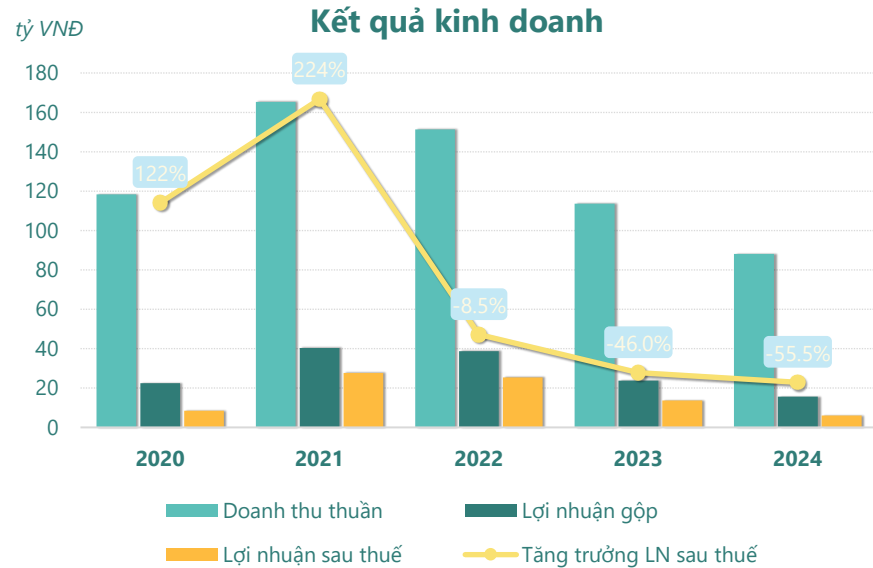
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,310 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,755
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.60
EPS	370
P/E	20.9



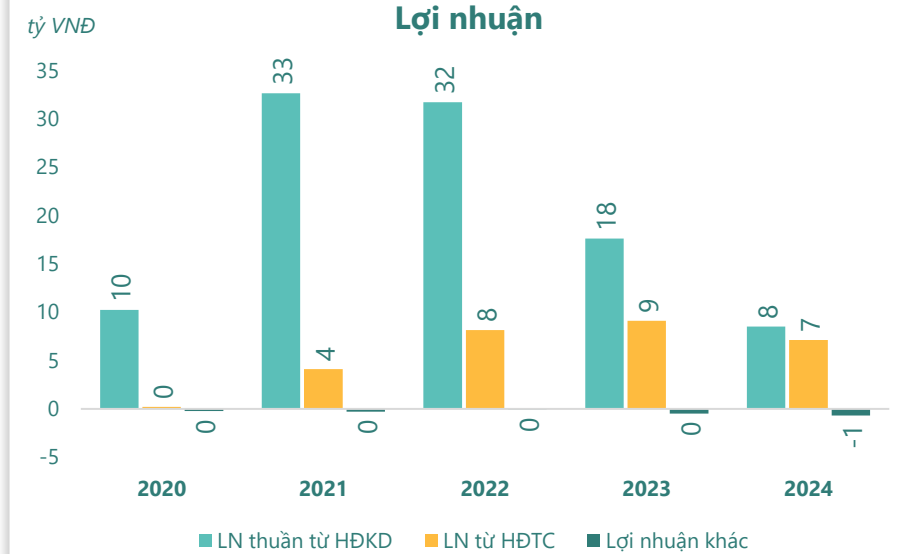
Năm **2024**, **GMH** ghi nhận doanh thu thuần **88.06** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.10** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.5%** và **giảm 55.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.33%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

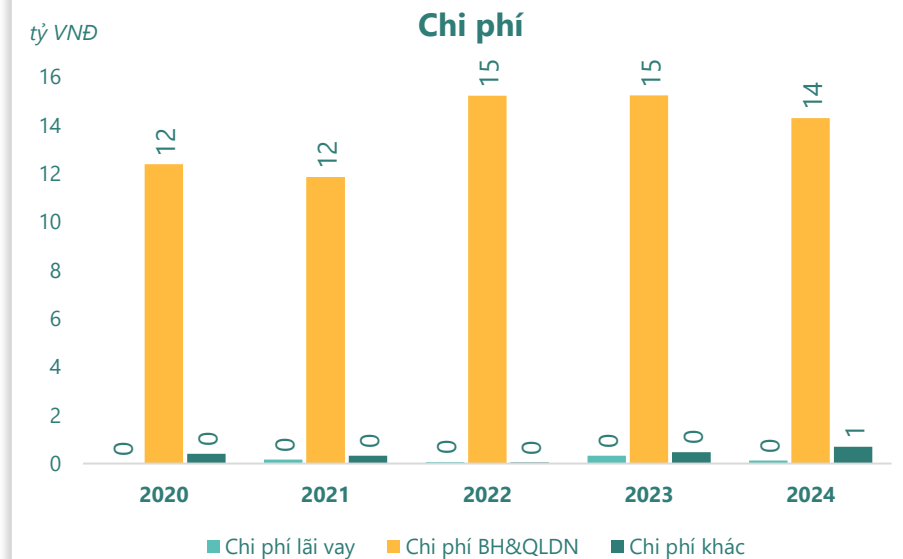
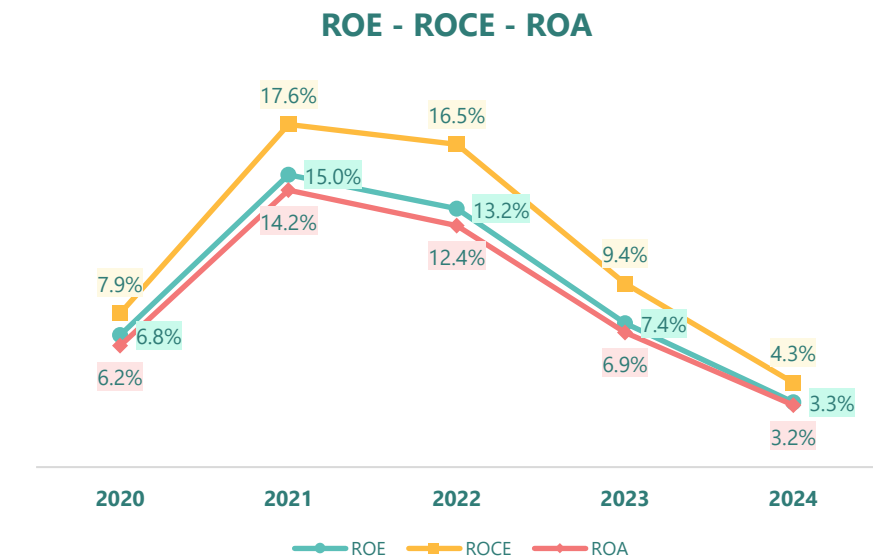


Năm **2024**, **GMH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.50** tỷ đồng, **giảm đi 9.13** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.14 tỷ đồng) là 11.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.13** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **14.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.70** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của GMH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.33%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

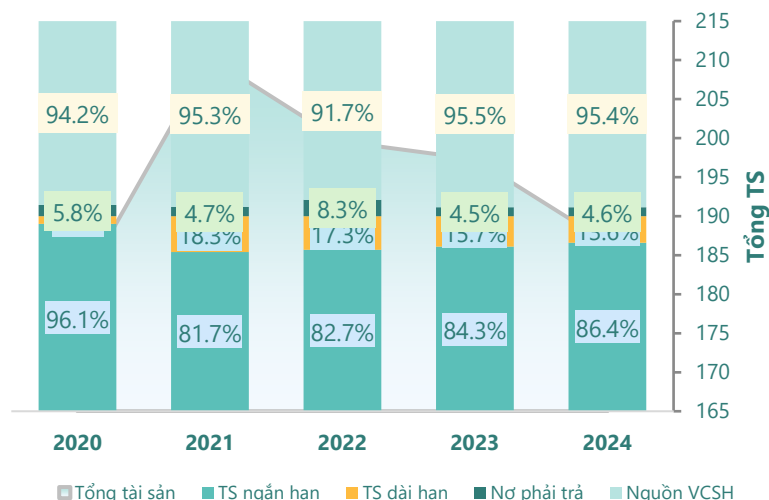




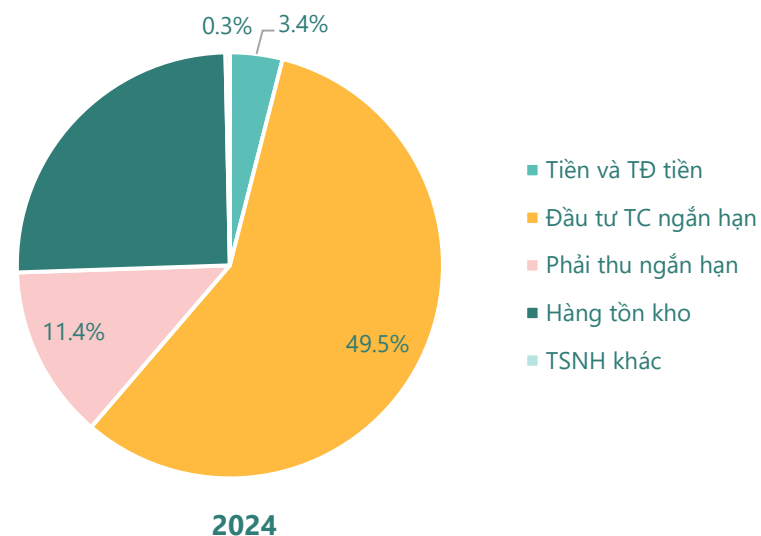
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

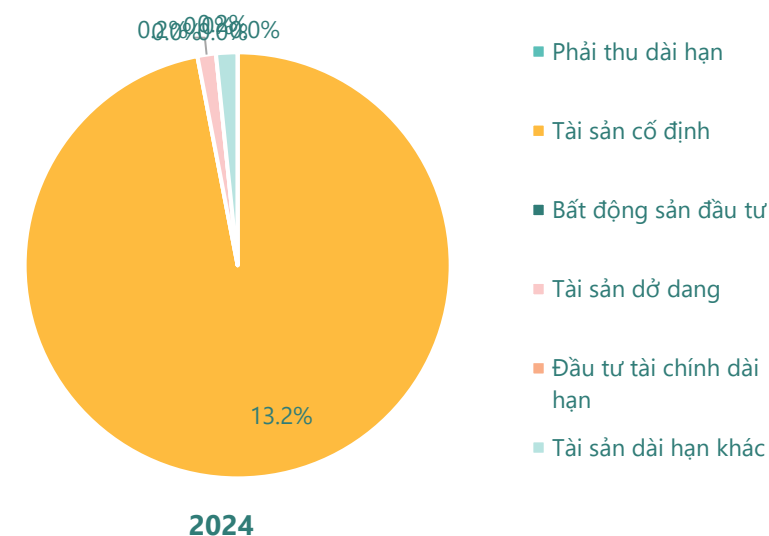
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GMH** năm 2024 đạt **186.6** tỷ đồng, giảm **5.40%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của GMH năm 2024 giảm **3.07%** so với năm trước, đạt **161.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

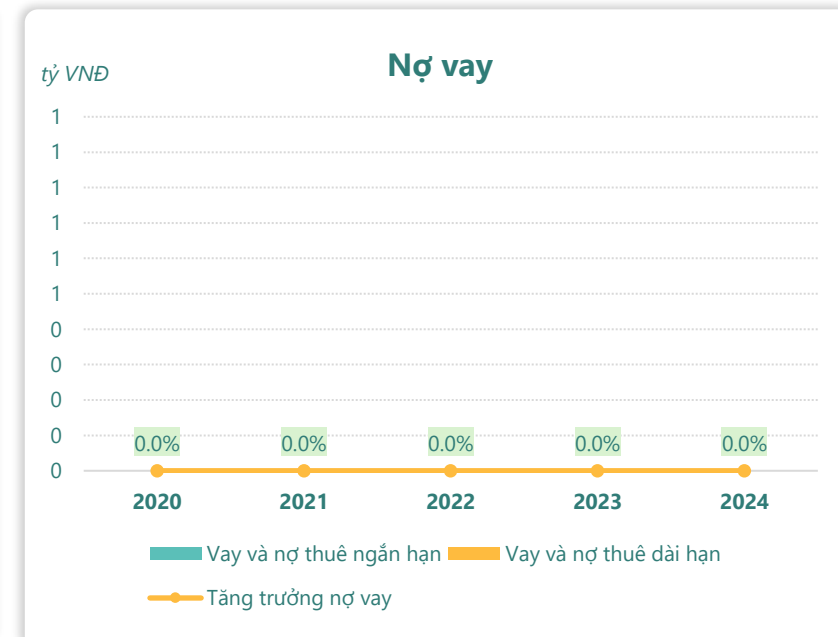
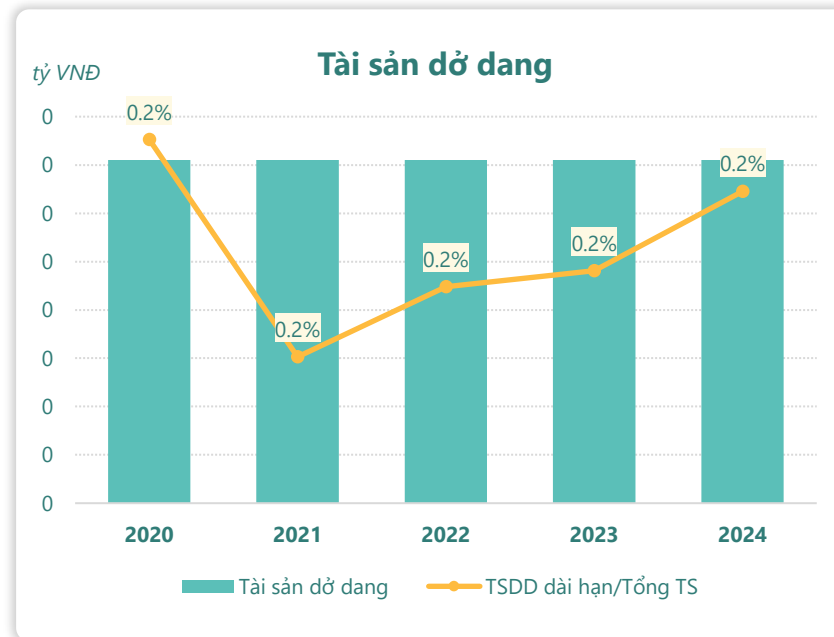
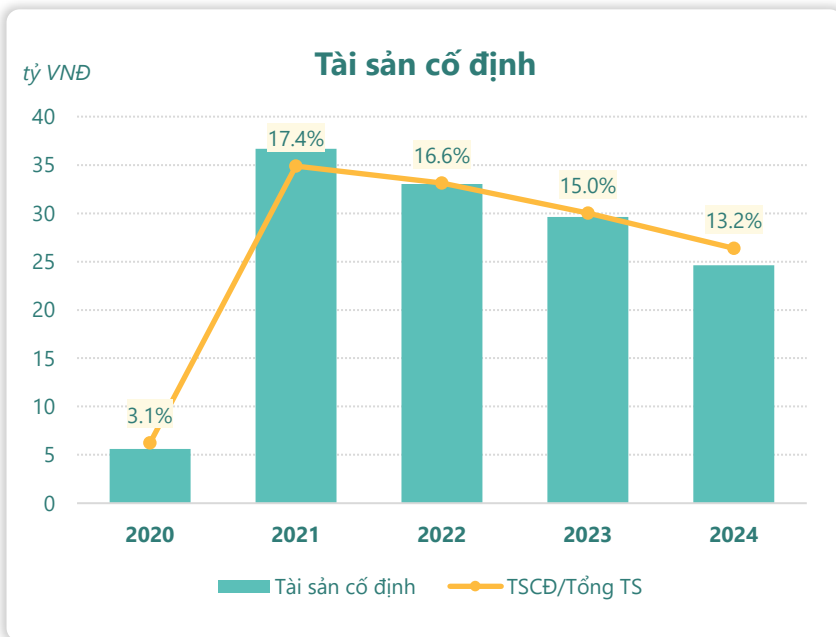
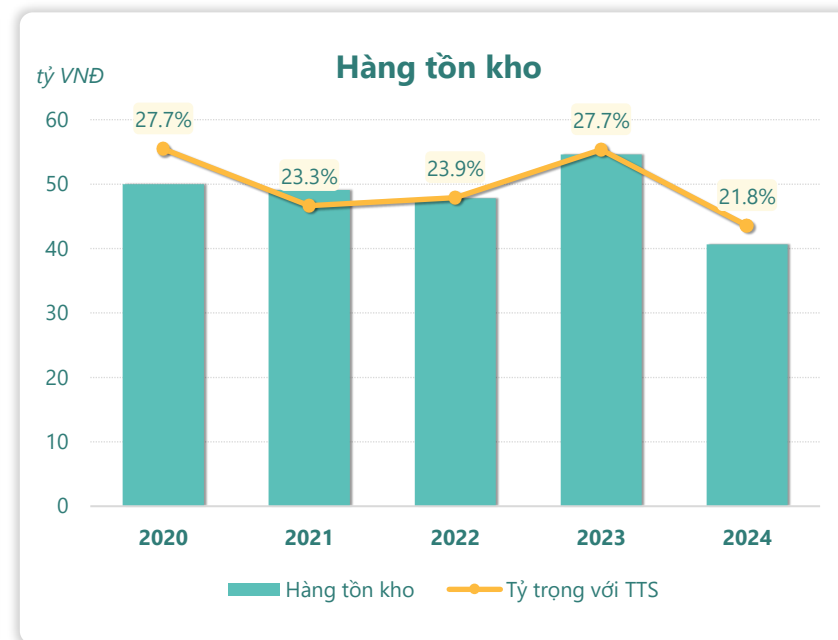
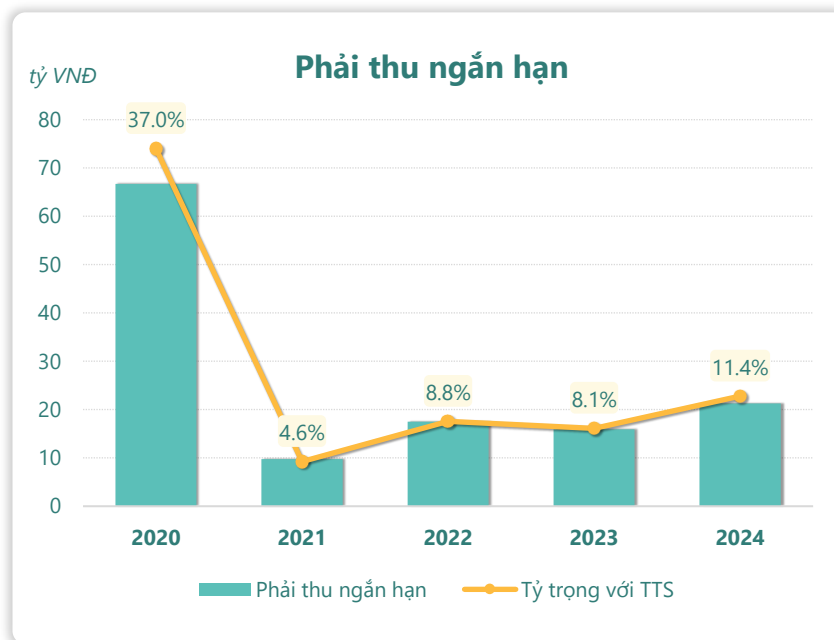
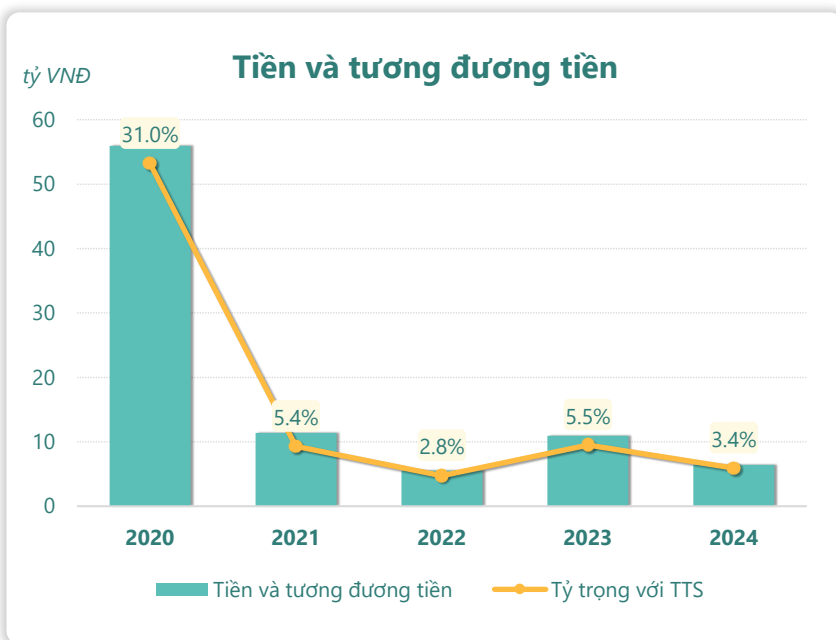
**Tài sản dài hạn** đạt **25.37** tỷ đồng giảm **17.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

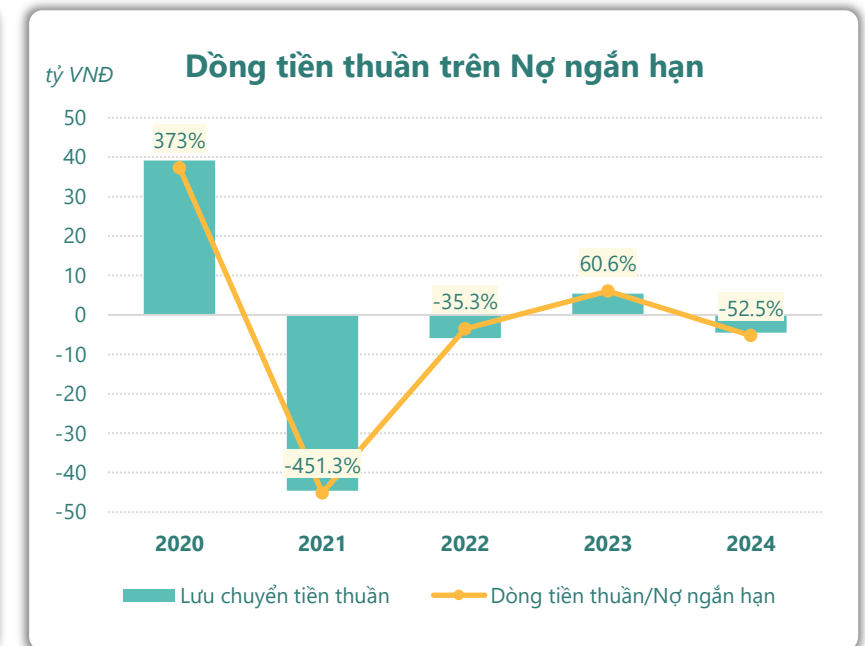
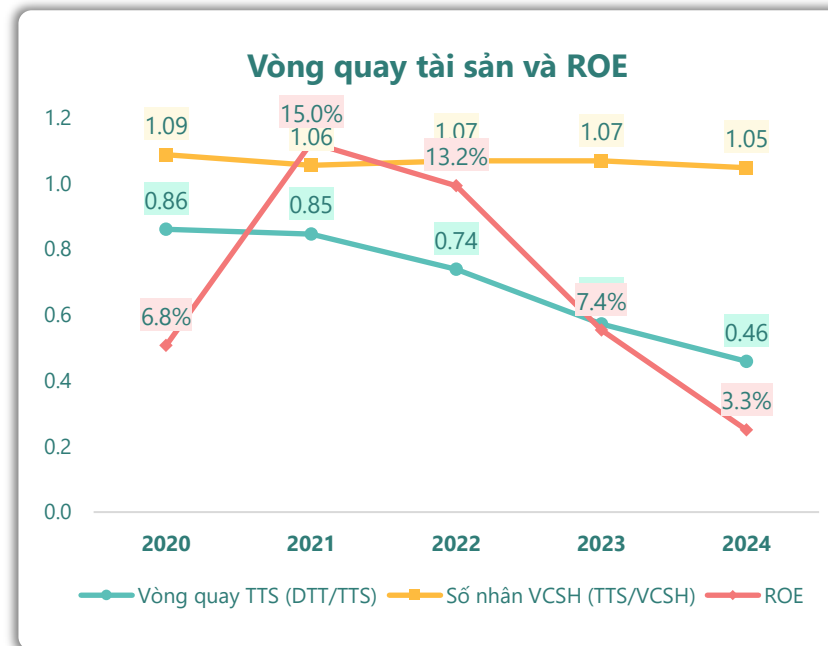
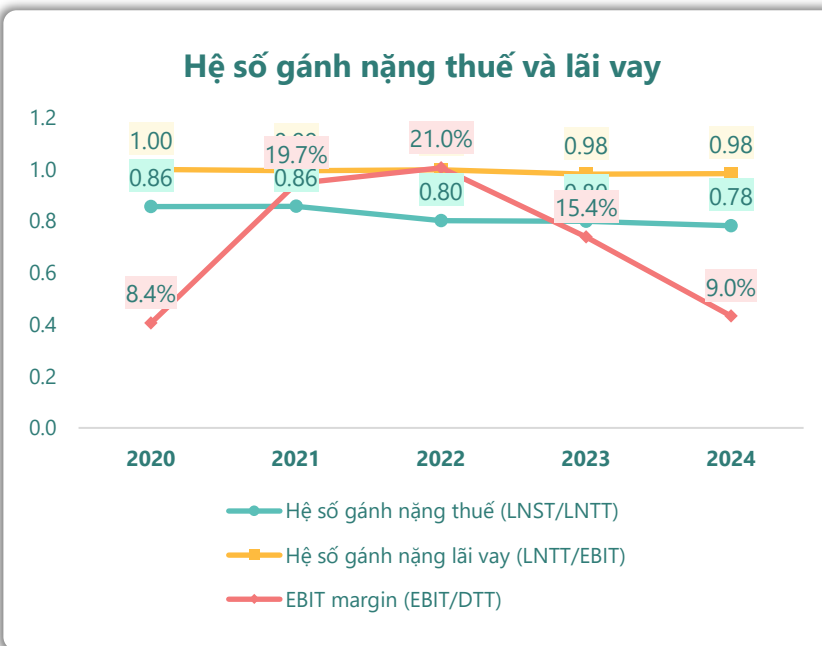
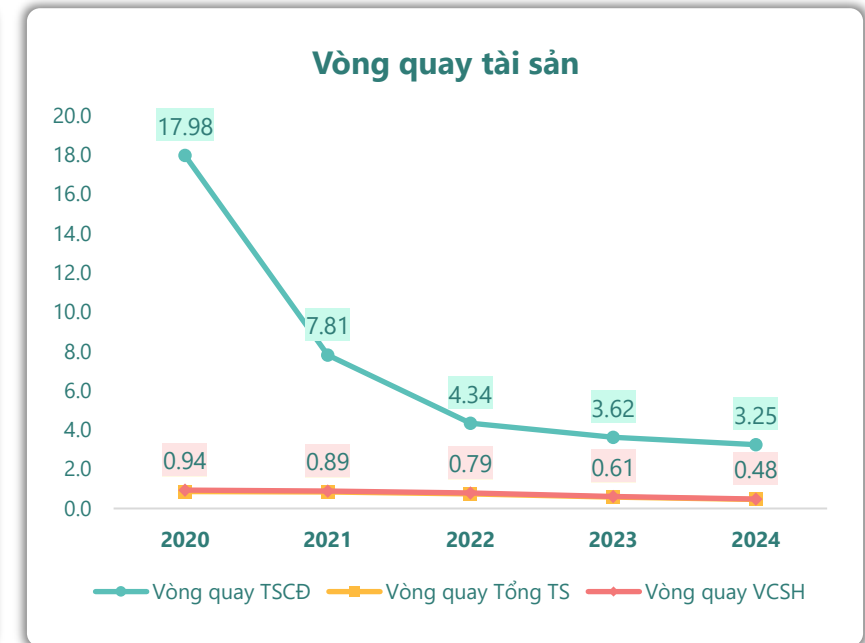
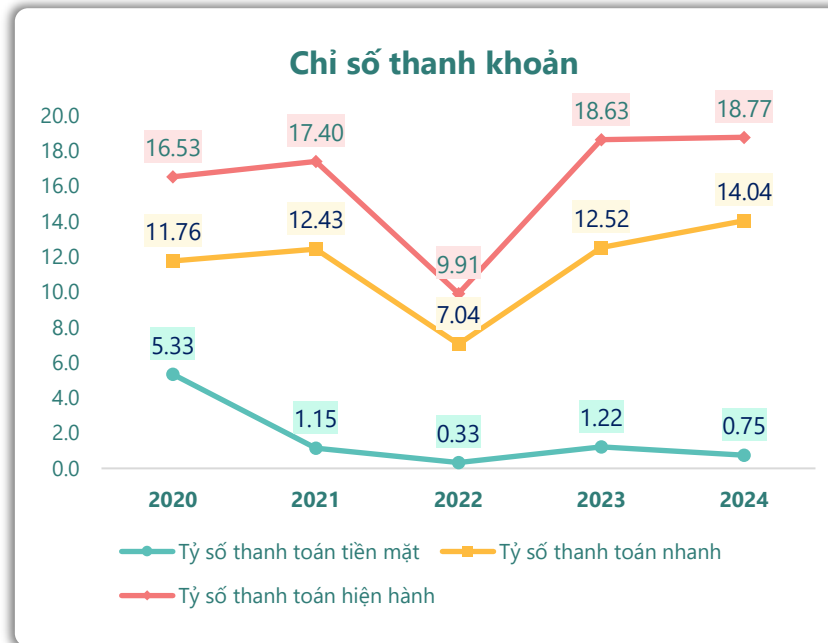
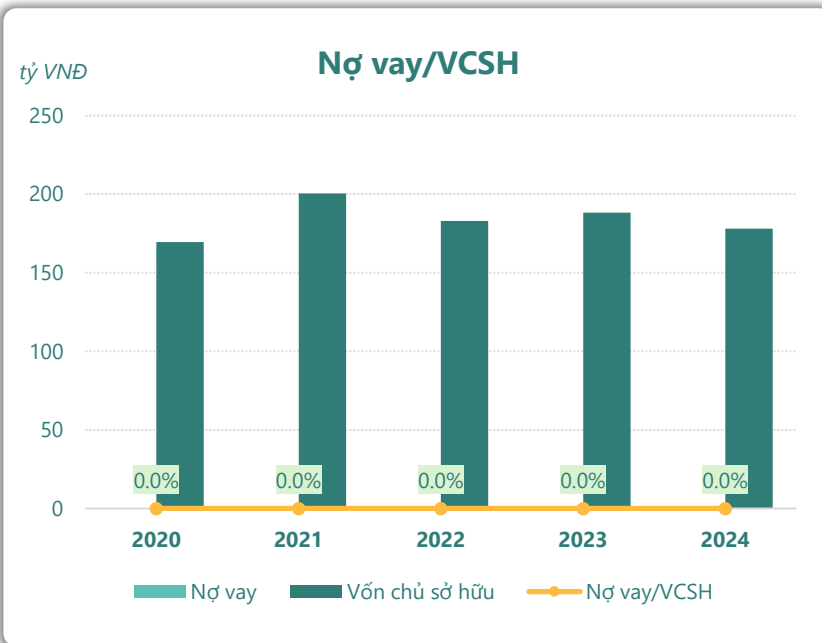




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>165</b>	<b>151</b>	<b>114</b>	<b>88.1</b>
Giá vốn hàng bán	125	113	89.8	72.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>40.4</b>	<b>38.8</b>	<b>23.7</b>	<b>15.7</b>
Doanh thu HĐTC	4.29	8.22	9.44	7.24
Chi phí TC	0.17	0.06	0.32	0.13
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.17</b>	<b>0.06</b>	<b>0.32</b>	<b>0.13</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.63	7.15	8.12	7.19
Chi phí QLDN	6.22	8.08	7.11	7.11
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.6</b>	<b>31.7</b>	<b>17.6</b>	<b>8.50</b>
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.05	-0.48	-0.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.4</b>	<b>31.7</b>	<b>17.2</b>	<b>7.80</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.7</b>	<b>25.4</b>	<b>13.7</b>	<b>6.10</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.7</b>	<b>25.4</b>	<b>13.7</b>	<b>6.10</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.7	22.8	-1.59	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.3	14.2	15.3	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.06	-42.9	-8.25	-16.5
Tiền đầu kỳ	55.9	11.4	5.51	10.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.6</b>	<b>-5.88</b>	<b>5.42</b>	<b>-4.51</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	5.51	10.9	6.43

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>210</b>	<b>200</b>	<b>197</b>	<b>187</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>172</b>	<b>165</b>	<b>166</b>	<b>161</b>
Tiền và tương đương tiền	11.4	5.51	10.9	6.43
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	93.4	83.9	92.4
Phải thu ngắn hạn	9.72	17.5	15.9	21.3
Hàng tồn kho	49.1	47.8	54.6	40.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.83	1.03	0.54
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>38.5</b>	<b>34.5</b>	<b>30.9</b>	<b>25.4</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	36.7	33.0	29.6	24.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.36	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	3.43	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.47	1.08	0.94	0.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>9.87</b>	<b>16.7</b>	<b>8.93</b>	<b>8.59</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>9.87</b>	<b>16.7</b>	<b>8.93</b>	<b>8.59</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.19	5.39	3.41	1.57
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>200</b>	<b>183</b>	<b>188</b>	<b>178</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>200</b>	<b>183</b>	<b>188</b>	<b>178</b>
Vốn điều lệ	165	165	165	165
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>